

Bản án số: 449/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 02-6-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Ông Phan Trịnh Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi tài sản”

Do Bản án sơ thẩm số 1358/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019
của Tòa án nhân dân quận Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2058/2020/QĐ-PT
ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số
5289/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị Quỳnh N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Căn hộ A908 chung cư T, số 65 đường T, khu phố 7, phường T,
quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô
Thế T- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lương Quý P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Căn hộ A908 chung cư T, số 65 đường T, khu phố 7, phường T,
quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn
Thành D - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Thị T, sinh năm 1968 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đông Lý, xã B, thành phố C, tỉnh C

2. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Phương, xã B, thành phố C, tỉnh C.

- Người kháng cáo: Ông Lương Quý P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Cao Thị Quỳnh N trình bày:

Bà và ông Lương Quý P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Y theo Giấy chứng nhận kết hôn số 190 ngày 02/12/2010. Chung sống một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông P không quan tâm đến vợ con, xúc phạm bà và gia đình bà. Trước đây bà đã nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông P không sửa đổi, hiện tại vợ chồng đã sống riêng từ năm 2017 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lương Quý P.

Về con chung, có hai con chung tên Lương Phúc V, sinh ngày 08/3/2013 và Lương Phương L, sinh ngày 19/6/2017 hiện do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung và yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/trẻ cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, vợ chồng có hai tài sản chung gồm:

- Căn hộ A908 chung cư T số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh do bà và các con đang sử dụng. Vợ chồng thống nhất giá trị căn hộ là 2.200.000.000 đồng.

- Phần đất diện tích 288m² tại Ô 5 lô B thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P, vợ chồng thống nhất giá trị phần đất là 5.000.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu được chia 60% giá trị tài sản chung, bà nhận căn hộ chung cư, ông P nhận phần đất và chịu trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà.

* Bị đơn ông Lương Quý P trình bày:

Ông xác nhận việc đăng ký kết hôn, con chung và tài sản chung đúng như lời trình bày của bà Cao Thị Quỳnh N. Về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý ly hôn với bà N vì vợ chồng không còn tình cảm, bà N không trung thực trong chuyện tiền bạc và thường xuyên mâu thuẫn với ông về việc nuôi dạy con cái.

Về con chung, ông yêu cầu được nuôi hai con chung tên Lương Phúc V, sinh ngày 08/3/2013 và Lương Phương L, sinh ngày 19/6/2017, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, ông yêu cầu được nhận 80% giá trị tài sản, bà N nhận 20% giá trị tài sản.

Về nợ chung: Vợ chồng ông còn nợ bà Lương Thị T 250.000.000 đồng và nợ ông Hoàng Văn L 200.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản nợ chung là 400.000.000 đồng. Ông yêu cầu bà N cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung cho bà T và ông L.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn L trình bày:

Ngày 22/02/2018, ông cho ông Lương Quý P và bà Cao Thị Quỳnh N vay 200.000.000 đồng, tuy nhiên khi giao tiền chỉ có ông P viết biên nhận mà không có bà N cùng ký tên. Nay ông yêu cầu ông P và bà N có trách nhiệm hoàn trả số nợ trên cho ông, không yêu cầu trả tiền lãi.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị T do ông Hoàng Văn L làm đại diện trình bày:

Ngày 18/02/2017, bà Lương Thị T cho ông Lương Quý P vay 250.000.000 đồng, lãi suất 12%/năm. Ông P có viết giấy vay tiền ghi mục đích vay để trả nợ khi mua căn hộ chung cư năm 2013. Nay bà T yêu cầu ông P và bà N có trách nhiệm hoàn trả số nợ trên cho bà T, không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại Bản án sơ thẩm số 1358/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 212/2019/QĐ-SCBSBA ngày 30/12/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Cao Thị Quỳnh N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Cao Thị Quỳnh N với ông Lương Quý P.

1.2. Về con chung: Giao hai trẻ tên Lương Phúc V, sinh ngày 08/3/2013 và Lương Phương L, sinh ngày 19/6/2017 cho bà Cao Thị Quỳnh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lương Quý P có trách nhiệm cấp dưỡng 3.000.000.000 đồng/tháng/người con cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Thực hiện từ tháng 11/2009 vào ngày 10 hàng tháng.

Ông Lương Quý P không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản ông P thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của trẻ chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.1. Về tài sản chung: Xác định căn hộ A908 chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN CS 37870 ngày 21/6/2019 và diện tích đất 288m² thửa đất số 1811 tờ bản đồ số 8BT.A tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P đã được Ủy ban nhân dân thị xã Q, tỉnh P cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 12/8/2014 là tài sản chung của bà Cao Thị Quỳnh N và ông Lương Quý P có tổng giá trị là 7.200.000.000 đồng.

Bà N được chia 50% giá trị tài sản chung tương đương 3.600.000.000 đồng, ông P được chia 50% giá trị tài sản chung tương đương 3.600.000.000 đồng.

Giao căn hộ A908 chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Cao Thị Quỳnh N được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng.

Giao diện tích đất 288m² thửa đất số 1811 tờ bản đồ số 8BT.A tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P cho ông Lương Quý P quản lý sử dụng.

Ông Lương Quý P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Cao Thị Quỳnh N số tiền chênh lệch là 1.400.000.000 đồng. Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Về nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lương Thị T và ông Hoàng Văn L.

Buộc ông Lương Quý P có trách nhiệm trả cho bà Lương Thị T số tiền 250.000.000 đồng.

Buộc ông Lương Quý P có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn L số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/11/2019, ông Lương Quý P nộp đơn kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn rút một phần kháng cáo đối với căn hộ A908 chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên kháng cáo về các vấn đề sau: Về con chung, yêu cầu được nuôi trẻ Lương Phúc V vì ông nuôi con tốt hơn bà Cao Thị Quỳnh N và ông đủ khả năng tài chính nuôi con. Về tài sản chung, yêu cầu được chia 70% giá trị phần đất tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P vì ông có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung vợ chồng. Về nợ chung, yêu cầu bà Cao Thị Quỳnh N cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung vì đây là khoản nợ ông vay để thanh toán tiền mua nhà đất trong thời kỳ hôn nhân.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:

Về tài sản, trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân, ông Lương Quý Phong và bà Cao Thị Quỳnh N có hai tài sản là phần đất tại Khu dân cư Phú Thịnh, phường Long Bình Tân, thành phố H, tỉnh Y và căn nhà số B184 Khu dân cư Tân Thuận, phường A, thành phố H, tỉnh Y. Hai tài sản này sau đó đã bán nhưng có liên quan đến hai tài sản đang tranh chấp. Bà N đã xác nhận tại Bản tự khai và bản tổng hợp thể hiện phần đất tại Khu dân cư Phú Thịnh được mua bằng tiền riêng của ông P sau đó bán lấy tiền làm nhà trên lô đất B184 Khu dân cư Tân Thuận. Sau khi vợ chồng bán căn nhà B184, ông P góp 547.000.000 đồng từ tiền bán nhà và vay thêm 700.000.000 đồng để mua phần đất tại Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P đều là tiền của ông P. Qua đó cho thấy ông P có công sức nhiều hơn bà N trong việc tạo lập tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P về phần tài sản chung, chia cho ông P được hưởng 70% giá trị của phần đất 288m² thửa đất số 1811 tờ bản đồ số 8BT.A tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P. Về các vấn đề khác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, ông Lương Quý P và bà Cao Thị Quỳnh N đã thuận tình ly hôn. Về con chung, xét về điều kiện nuôi con và để tránh xáo trộn việc học tập cũng như tâm sinh lý của trẻ, nên tiếp tục giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ Lương Phúc V và quy định của pháp luật. Về tài sản chung là căn hộ 805 khối A chung cư T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất diện tích 288m² thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P, cả hai vợ chồng đều có công sức đóng góp như nhau, vì vậy án sơ thẩm chia mỗi người nhận 50% giá trị tài sản là có cơ sở. Về nợ chung, theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, việc trả nợ căn hộ 805 khối A chung cư T đã thực hiện xong vào năm 2013. Khi vay tiền ông P không báo cho bà N biết về khoản nợ nên không có căn cứ buộc bà N cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Quý P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với việc ông P tự nguyện rút một phần kháng cáo về việc chia giá trị căn hộ, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về vấn đề này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo về phần con chung, nợ chung, tài sản chung là phần đất diện tích 288m² thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc

thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét. Đối với kháng cáo về việc chia giá trị căn hộ 805 khối A chung cư T, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lương Quý P rút kháng cáo về vấn đề này nên cấp phúc thẩm đình chỉ không xét.

[2] Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 190 ngày 02/12/2010 của Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Y, xác định quan hệ giữa bà Cao Thị Quỳnh N và ông Lương Quý P là hôn nhân hợp pháp, có hai con chung tên Lương Phúc V, sinh ngày 08/3/2013 và Lương Phương L, sinh ngày 19/6/2017.

[3] Xét kháng cáo của ông Lương Quý P, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về kháng cáo yêu cầu được nuôi con chung tên Lương Phúc V.

Đối với con chung, ông Lương Quý P và bà Cao Thị Quỳnh N đều yêu thương con, đều muốn được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao con cho ai nuôi là nhằm đảm bảo quyền lợi của trẻ nên cần xét đến hoàn cảnh thực tế của mỗi bên sau khi ly hôn để quyết định giao con.

Theo bà N khai, bà có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập hàng tháng. Về phía ông P cho biết ông cũng có điều kiện tốt đảm bảo cuộc sống cho con. Tuy nhiên, như trên đã nhận định, việc giao con cho ai nuôi đều phải vì lợi ích của trẻ. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy về việc làm, thu nhập và chỗ ở, cả hai vợ chồng cùng có điều kiện như nhau.

Hội đồng xét xử xét, về việc chăm sóc con, bà N có thuận lợi hơn ông P bởi lẽ hai trẻ do bà N trực tiếp nuôi dạy từ nhỏ, thời gian qua bà N đã chăm sóc con tốt, trẻ phát triển bình thường. Mặt khác, hai trẻ đang có môi trường học tập ổn định, nghĩ không cần thiết thay đổi người trực tiếp nuôi con tránh làm xáo trộn đến sinh hoạt và học tập của trẻ. Điều này phù hợp với ý chí của trẻ Lương Phúc V tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 11/3/2020 con có nguyện vọng muốn ở với mẹ.

Về bản thân bà N, về sinh hoạt và lối sống chưa phát hiện có vấn đề gì cần lưu ý. Ngoài ra, chưa đủ căn cứ cho rằng bà N nuôi con không tốt hoặc bà N có vấn đề về lối sống hoặc không có đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con. Và bà N cũng cam đoan không cản trở quyền của ông P được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Do đó, án sơ thẩm giao hai con chung cho bà N nuôi dưỡng là có căn cứ. Khi cần thiết, nếu có căn cứ chứng minh quyền lợi của trẻ bị ảnh hưởng, ông P có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Từ những nhận định trên, nhận thấy kháng cáo của ông Lương Quý P yêu cầu được nuôi một con chung là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Về kháng cáo yêu cầu được chia 70% giá trị phần đất diện tích 288m² thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A tại địa chỉ Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P.

Theo ông Lương Quý P, nguồn tiền tạo lập tài sản chủ yếu từ thu nhập của ông và tiền ông vay mượn bên ngoài nên ông có công sức nhiều hơn.

Theo bà Cao Thị Quỳnh N, bà cũng có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung vì có thời gian ông P nghỉ việc không có thu nhập.

Hội đồng xét xử xét, căn hộ số 8.05 (trước đây mang số 908) khối A chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 37870 ngày 21/6/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất diện tích 288m² thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A thuộc Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P theo Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02598 ngày 12/8/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Q đã được các đương sự xác nhận là tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Hội đồng xét xử thấy rằng về nghề nghiệp, trước đây bà N là nhân viên ngân hàng sau đó nghỉ việc làm nghề tự do. Đối với ông P trước đây là kỹ sư cơ khí sau đó cũng nghỉ việc làm nghề tự do. Về thu nhập, các bên đều không chứng minh được nguồn thu nhập vượt trội từ nghề nghiệp riêng của mình. Do đó, khó có thể chứng minh ai có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung, nếu người này có đóng góp nhiều hơn thì cũng có sự phụ giúp của người kia. Hồ sơ vụ án thu thập nhiều thư điện tử ghi lại các cuộc trao đổi qua lại giữa ông P và bà N cho thấy vợ chồng mâu thuẫn nhiều về chuyện tiền bạc, nội dung thể hiện ông P lo tiền nhà, tiền vay, bà N lo chi tiêu gia đình và các khoản thiết yếu khác. Thời điểm đó lương ông P khoảng 14.000.000 đồng, lương bà N khoảng 10.000.000 đồng, vậy xét về công sức và thu nhập cũng không chênh lệch nhau nhiều.

Về nguồn tiền tạo lập tài sản, ông P và bà N đều có đóng góp bằng tiền của mình. Ông P cho rằng bà N không đi làm nên không có đóng góp, tuy nhiên xét thời điểm đó bà N ở nhà chăm sóc con mới sinh, không phải từ trước đến nay bà N không có việc làm và phụ thuộc vào thu nhập của ông P. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập, đồng thời điểm b Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Điều này phù hợp với lời khai của ông P tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 747) thừa nhận bà N có công sức đóng góp trong gia đình.

Do ông P không chứng minh được ông có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập và phát triển khối tài sản chung nên án sơ thẩm giải quyết chia mỗi người 50% giá trị phần đất ở Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P là có căn cứ, phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, cũng theo điểm b Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp, ông P không thuộc trường

hợp gặp khó khăn về tình trạng tài chính hoặc khả năng lao động để được ưu tiên chia phần nhiều hơn.

Đối với ý kiến của ông P và Luật sư cho rằng phần đất đang tranh chấp được mua từ nguồn tiền bán căn nhà B184 ở Y là căn nhà do ông P và bà N cùng xây dựng trước khi kết hôn, mà nguồn tiền làm nhà hoàn toàn bằng tiền bán lô đất ở Khu dân cư Phú Thịnh là tài sản riêng của ông P trước khi kết hôn nên ông P có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung. Hội đồng xét xử xét hai tài sản này không còn và không có tranh chấp trong vụ án này nên không có căn cứ xem xét nguồn tiền chung hay riêng của vợ chồng từ hai tài sản này. Mặt khác, các tài sản này đã bán, đã được nhập vào để tạo lập tài sản chung vợ chồng sau khi kết hôn.

Do đó, kháng cáo của ông P và đề nghị của Luật sư yêu cầu chia cho ông P 70% giá trị phần đất thuộc thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A thuộc Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P là không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Về kháng cáo yêu cầu bà Cao Thị Quỳnh N cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Lương Thị T và ông Hoàng Văn L.

Nhận thấy giấy vay tiền bà Lương Thị T lập ngày 18/02/2017, giấy vay tiền ông Hoàng Văn L lập ngày 22/02/2018. Các khoản nợ này do cá nhân ông Lương Quý P trực tiếp ký vay có nội dung là vay để trả nợ cho ông Chu Thạch đã cho mượn tiền mua nhà năm 2013.

Về hai khoản nợ này, Hội đồng xét xử thấy rằng bà N không có tham gia vào việc vay tiền, ông P không có căn cứ chứng minh bà N biết việc ông vay tiền hoặc số tiền ông vay là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, cũng không có cơ sở xác định ông P vay tiền để trả nợ mua căn hộ chung cư vì thực tế tiền mua căn hộ đã thanh toán xong từ năm 2013. Hội đồng xét xử nhận định cá nhân ông P ký giấy vay tiền là có thật nhưng không có căn cứ chứng minh ông dùng khoản tiền này để trả cho người cho ông vay tiền trước đó. Do đó, án sơ thẩm nhận định không có căn cứ buộc bà N cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Lương Thị T và ông Hoàng Văn L là đúng, có cơ sở. Kháng cáo của ông Lương Quý P và đề nghị của Luật sư ông P về vấn đề này là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lương Quý P, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện Kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lương Quý P về việc chia giá trị căn hộ số 8.05 (trước đây mang số 908) khối A chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Quý P.

3. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 1358/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Đ, như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Quỳnh N.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Cao Thị Quỳnh N với ông Lương Quý P.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Lương Phúc V, sinh ngày 08/3/2013 và Lương Phương L, sinh ngày 19/6/2017 cho bà Cao Thị Quỳnh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc ông Lương Quý P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Lương Phúc V, sinh ngày 08/3/2013 và Lương Phương L, sinh ngày 19/6/2017, với mức cấp dưỡng cho mỗi trẻ là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các trẻ lần lượt thành niên. Thực hiện vào ngày 10 hàng tháng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Khi có căn cứ, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lương Quý P.

Xác định căn hộ số 8.05 khối A chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số CS 37870 ngày 21/6/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất diện tích 288m² thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A thuộc Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P theo Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02598 ngày 12/8/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Q là tài sản chung của bà Cao Thị Quỳnh N và ông Lương Quý P có tổng giá trị là 7.200.000.000 đồng.

Bà Cao Thị Quỳnh N được chia 50% giá trị tài sản là 3.600.000.000 đồng. Giao bà Cao Thị Quỳnh N được quyền sở hữu căn hộ số 8.05 khối A chung cư T, số 65 T, phường T, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 37870 ngày 21/6/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập trọn quyền sở hữu đối với căn hộ nêu trên.

Ông Lương Quý P được chia 50% giá trị tài sản là 3.600.000.000 đồng. Giao ông Lương Quý P được quyền quản lý và sử dụng phần đất diện tích 288m² thửa 1811 tờ bản đồ số 8BT.A thuộc Khu dân cư G, phường I, thị xã Q, tỉnh P theo Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02598 ngày 12/8/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã Q.

Ông Lương Quý P có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch cho bà Cao Thị Quỳnh N là 1.400.000.000 đồng. Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Cao Thị Quỳnh N, ông Lương Quý P được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục xác lập trọn quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên.

3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lương Thị T và ông Hoàng Văn L.

Buộc ông Lương Quý P có trách nhiệm trả cho bà Lương Thị T số tiền 250.000.000 đồng và trả cho ông Hoàng Văn L số tiền 200.000.000 đồng. Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Cao Thị Quỳnh N phải nộp 300.000 đồng án phí lý hôn sơ thẩm và 104.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0023025 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ. Bà Cao Thị Quỳnh N còn phải nộp thêm 104.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lương Quý P phải nộp 104.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 22.000.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ, được trừ vào 58.856.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số

0023883 ngày 26/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ. Ông Lương Quý P còn phải nộp thêm 67.444.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lương Thị T số tiền 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0013394 ngày 14/5/2019 (người nộp Lương Quý P) của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ.

Hoàn trả cho ông Hoàng Văn L số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0013393 ngày 14/5/2019 (người nộp Lương Quý P) của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ.

- Án phí phúc thẩm: Ông Lương Quý P phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0056144 ngày 04/12/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ. Ông Lương Quý P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân Q.Đ;
- Chi cục THADS Q.Đ;
- UBND P. A, TP.H, T.Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên